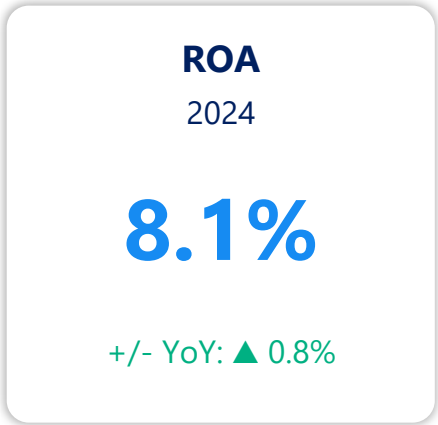
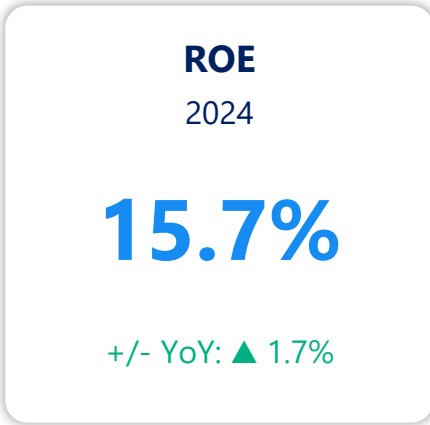
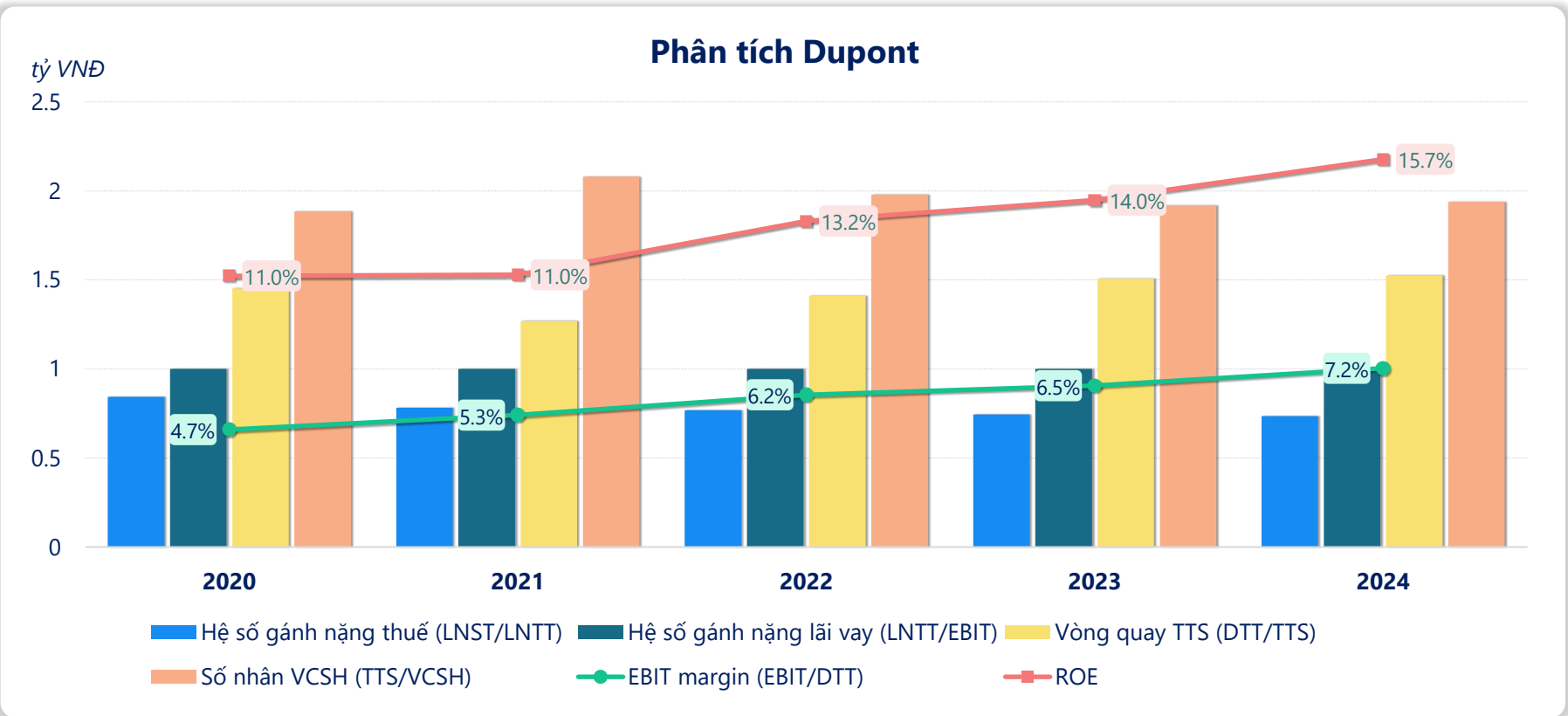
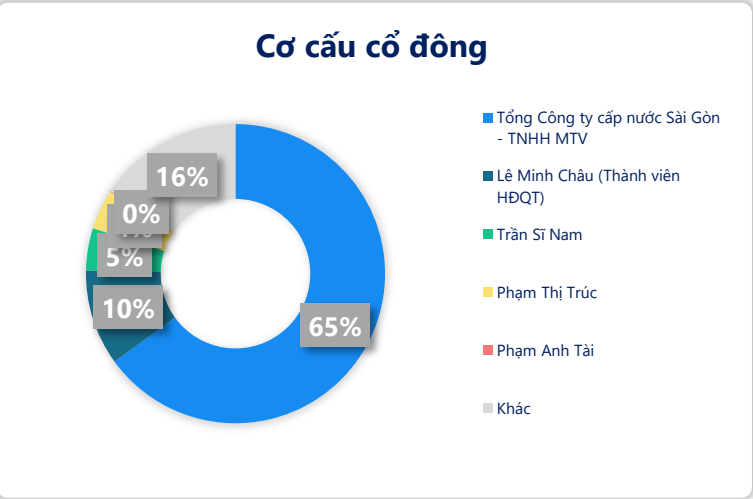


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

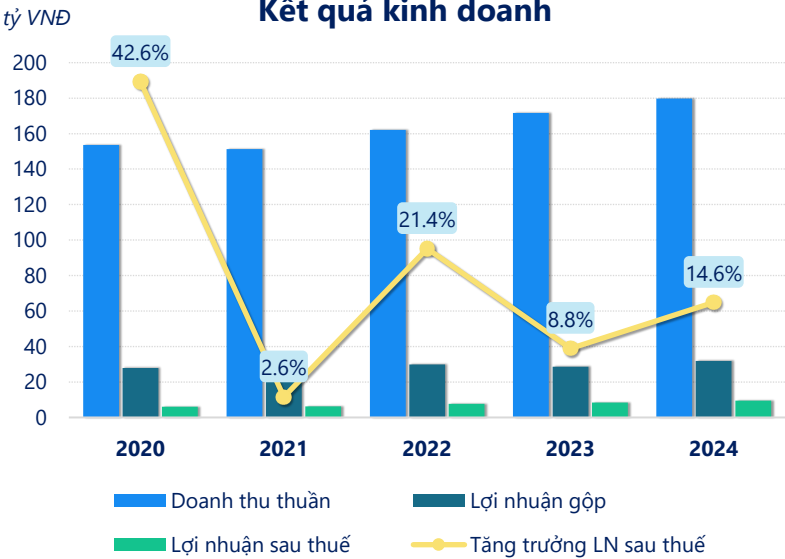
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,349 - 17,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		62
Số lượng CPLH (CP)		4,998,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,870
Sở hữu nước ngoài		2.5%
Beta		(0.76)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
THW		-16.7%	-7.4%	13.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cấp nước Tân Hòa (UPCOM: THW)

Kết quả kinh doanh

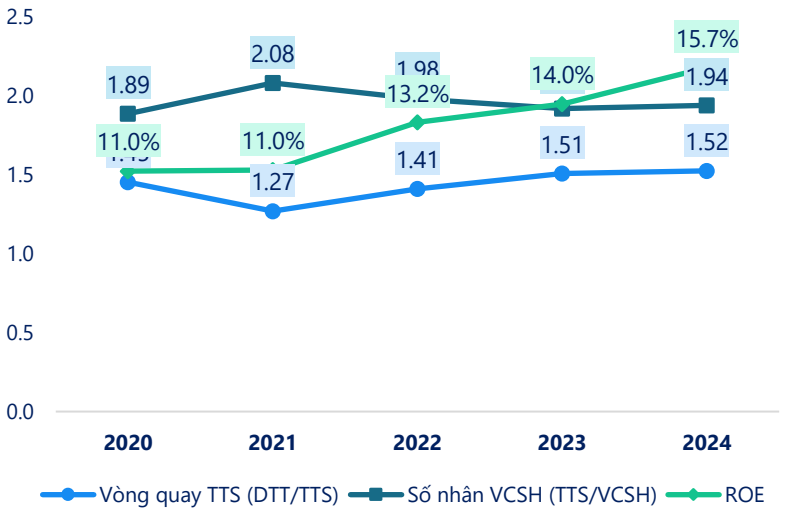


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.23%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

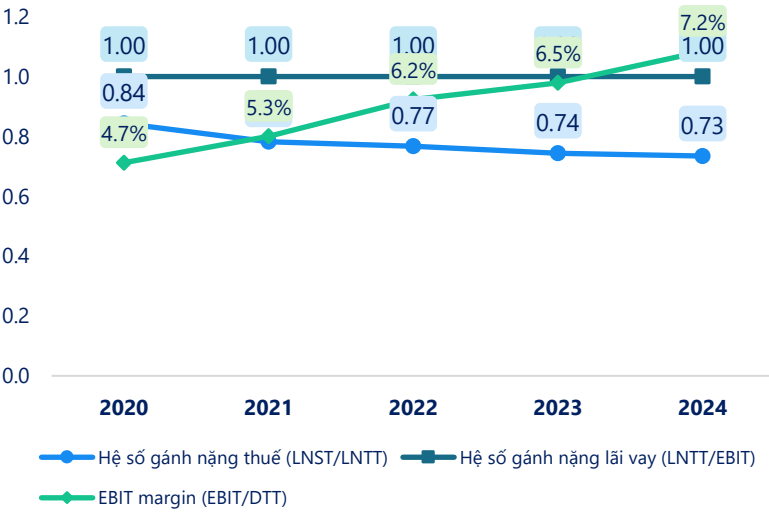
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **THW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **179.8** tỷ đồng **tăng 4.75%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 14.6%** đạt **9.54** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

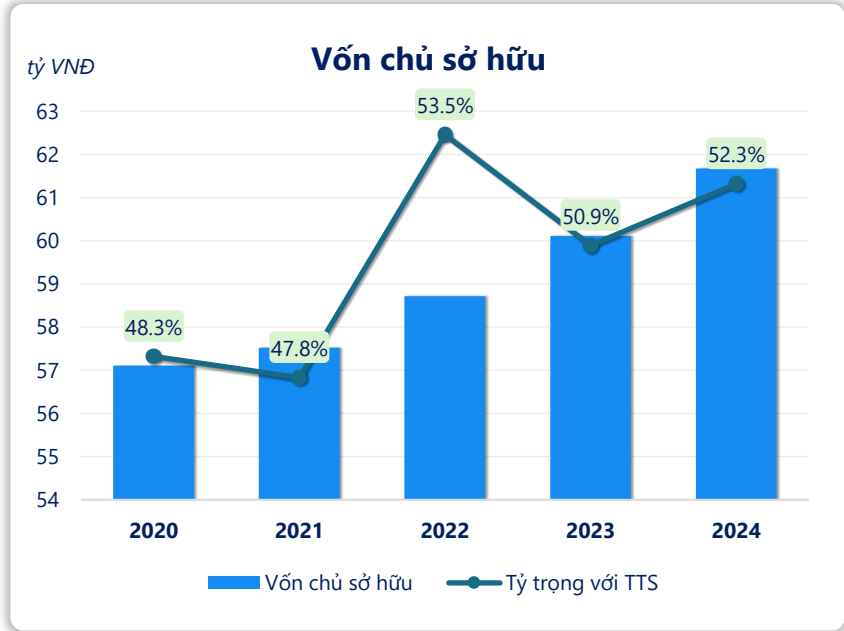
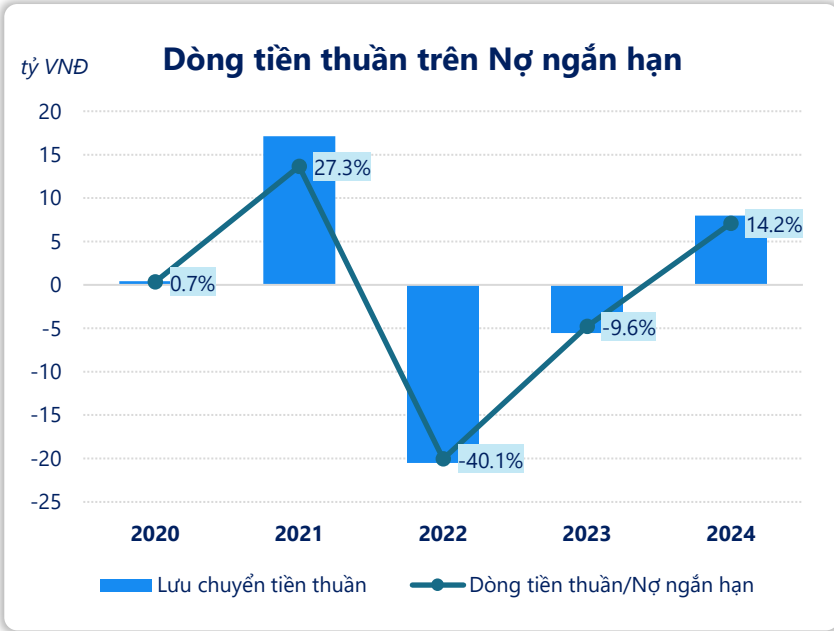
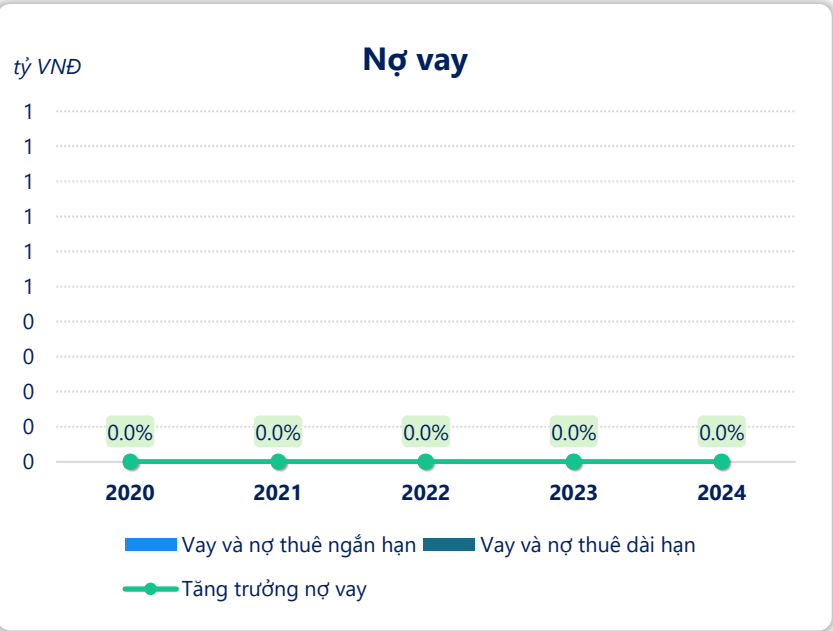
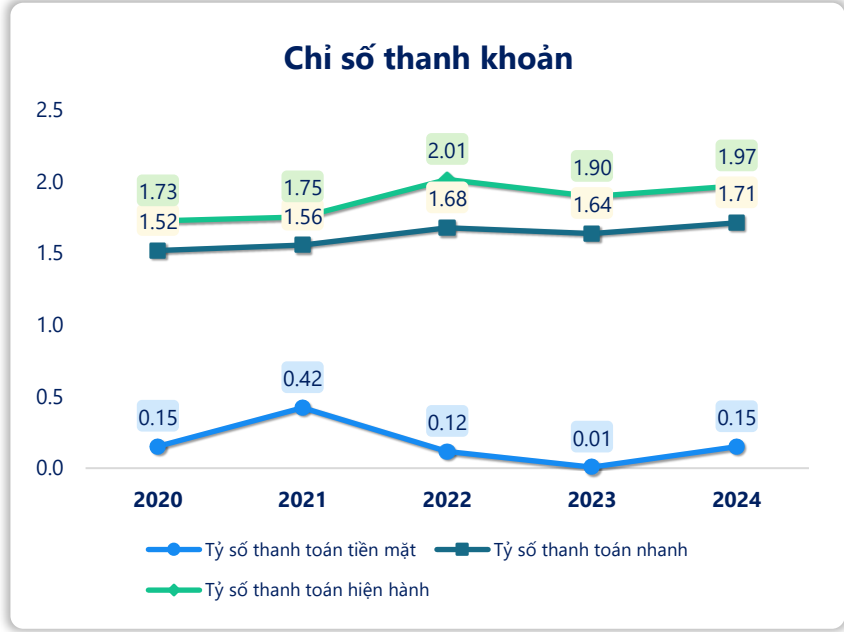
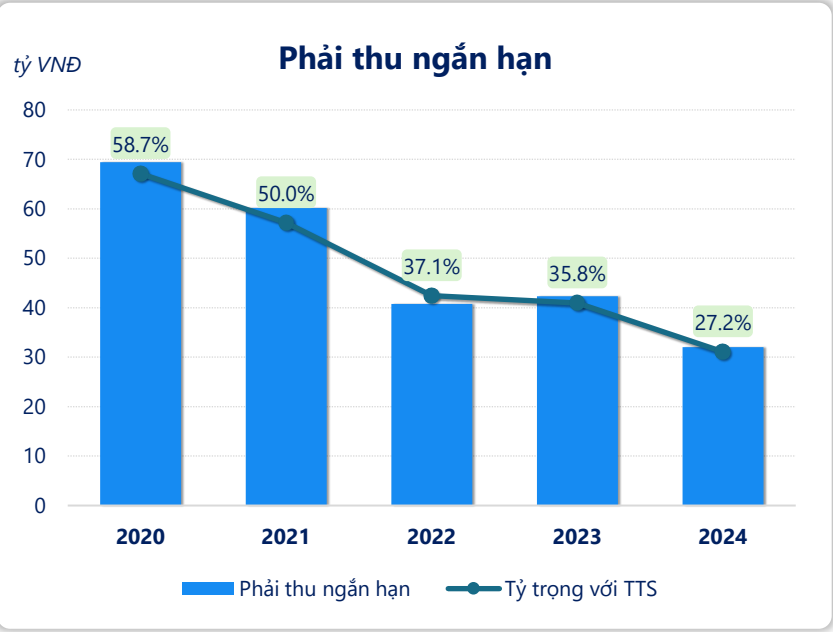
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.52**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.94** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	118	118	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	111	110	0.7%
Tiền và tương đương tiền	8.40	0.42	1899%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.0	52.0	5.8%
Phải thu ngắn hạn	32.1	42.3	-24.3%
Hàng tồn kho	14.5	15.0	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.77	0.23	238%
Tài sản dài hạn	7.17	8.13	-11.8%
Phải thu dài hạn	0.33	0	
Tài sản cố định	6.40	6.92	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.44	1.21	-63.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	56.2	58.0	-3.1%
Nợ ngắn hạn	56.2	58.0	-3.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	24.6	31.7	-22.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	61.7	60.1	2.6%
Vốn chủ sở hữu	61.7	60.1	2.6%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	154	151	162	172	180
Giá vốn hàng bán	126	127	132	143	148
Lợi nhuận gộp	27.9	23.9	29.9	28.7	31.9
Doanh thu HĐTC	1.33	1.18	1.50	2.97	2.53
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.5	17.2	21.6	21.0	21.7
LN thuần từ HĐKD	6.72	7.82	9.76	10.6	12.7
Lợi nhuận khác	0.57	0.25	0.22	0.58	0.31
LN trước thuế	7.29	8.07	9.98	11.2	13.0
Lợi nhuận sau thuế	6.15	6.31	7.66	8.33	9.54
LNST của CĐ cty mẹ	6.15	6.31	7.66	8.33	9.54

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.39	17.1	10.8	10.5	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.40	2.97	-28.3	-13.1	-3.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.59	-2.95	-2.95	-3.00	-3.00
Tiền đầu kỳ	8.93	9.34	26.5	5.97	0.42
Lưu chuyển tiền thuần	0.42	17.1	-20.5	-5.55	7.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.34	26.5	5.97	0.42	8.40